

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51 361 475 950	68 749 810 995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 348 262 134	22 051 055 378
1. Tiền	111	V.01	1 348 262 134	3 951 055 378
2. Các khoản tiền tương đương	112			18 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 019 793 405	14 542 600 443
1. Phải thu khách hàng	131		5 218 000 074	11 889 999 692
2. Trả trước cho người bán	132		3 084 113 745	2 656 811 118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 855 738 813	1 133 848 860
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,138,059,227)	(1,138,059,227)
IV. Hàng tồn kho	140		33 946 706 741	29 856 069 511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33 946 706 741	29 856 069 511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 046 713 670	2 300 085 663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 513 160 363	593 153 047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	226 352 337	51 714 623
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 307 200 970	1 655 217 993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82 441 122 063	73 689 196 107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132 529 463	13 747 526
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		

4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	132 529 463	13 747 526
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		70 265 331 549	65 515 351 321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50 889 571 181	22 609 775 649
- Nguyên giá	222		89 056 079 017	56 231 358 616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,166,507,836)	(33,621,582,967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	428 703 602	478 213 097
- Nguyên giá	228		1 125 254 127	1 108 354 127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(696,550,525)	(630,141,030)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18 947 056 766	42 427 362 575
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 704 647 201	5 459 761 341
1. Đầu tư vào công ty con	251		3 278 724 800	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 475 086 581	2 027 485 381
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3 950 835 820	3 432 275 960
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 338 613 850	2 700 335 919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 338 613 850	2 700 335 919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133 802 598 013	142 439 007 102
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		42 453 442 055	42 580 685 230
I. Nợ ngắn hạn	310		42 070 746 005	41 867 480 442
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	913 720 000	465 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		8 395 310 494	3 404 761 416
3. Người mua trả tiền trước	313		19 562 842 420	16 923 671 758
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	V.16	2 321 765 097	9 676 643 690
5. Phải trả người lao động	315		3 220 299 218	4 559 763 199

6. Chi phí phải trả	316	V.17	30 785 000	50 709 250
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7 697 018 326	6 058 309 709
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(70,994,550)	728 621 420
II. Nợ dài hạn	330		382 696 050	713 204 788
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		18 000 000	18 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		364 696 050	695 204 788
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91 349 155 958	99 858 321 872
I. Vốn chủ sở hữu	410		91 349 155 958	99 858 321 872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	60 347 000 000	60 347 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16 011 030 000	16 011 030 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6,999,861,600)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 374 860 593	10 813 772 575
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 025 846 951	1 464 758 933
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 590 280 014	11 221 760 364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133 802 598 013	142 439 007 102
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/ 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	13 979 520 823	51 502 332 147	71 581 373 901	111 966 282 893
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	02	92 296 124	100 446 575	176 007 768	175 075 843
+ Chiết khấu thương mại			25 279 000	1 934 000	25 279 000
+ Hàng bán bị trả lại		4 174 130	24 103 016	4 174 130	24 103 016
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		88 121 994	51 064 559	169 899 638	125 693 827
+ Thuế xuất khẩu phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	13 887 224 699	51 401 885 572	71 405 366 133	111 791 207 050
4. Giá vốn hàng bán	11	10 517 768 437	40 025 043 375	52 128 882 081	88 874 891 836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3 369 456 262	11 376 842 197	19 276 484 052	22 916 315 214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6 065 506	147 747 480	1 172 794 589	310 799 483
7. Chi phí tài chính	22	2 644 945 662	1 401 021 973	2 644 945 662	1 918 898 397
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	17 775 000	175 806 408	17 775 000	481 417 450
8. Chi phí bán hàng	24	15 971 498	182 300 650	335 301 853	1 076 937 257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 804 670 682	3 112 646 654	7 213 524 273	7 179 490 558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1,090,066,074)	6 828 620 400	10 255 506 853	13 051 788 485
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}					
11. Thu nhập khác	31	604 610 291	2 308 147 980	658 183 018	2 910 335 882
12. Chi phí khác	32	1 280 609 053	3 051 085 845	1 644 067 484	3 444 190 630
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(675,998,762)	(742,937,865)	(985,884,466)	(533,854,748)
14. Phần lãi lỗ trong liên doanh, liên kết					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(1,766,064,836)	6 085 682 535	9 269 622 387	12 517 933 737
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		652 948 254	961 043 729	1 296 173 374
17. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5 432 734 281	8 308 578 658	11 221 760 363
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		900.25	1501.52	1859.54

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yên	Đinh Trung Hiếu	Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV/ 2011***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9 269 622 387	12 517 933 737
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4 611 334 364	4 587 402 616
- Các khoản dự phòng	03	1 138 059 227	1 138 059 227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2 644 945 662	1 225 215 565
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(1,172,794,589)	116 876 859
- Chi phí lãi vay	06	17 775 000	481 417 450
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16 508 942 051	20 066 905 454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2 696 186 347	1 311 423 990
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,090,637,230)	21 394 477 182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(1,423,416,548)	(7,327,222,105)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,558,285,247)	1,524,654,747
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17,775,000)	(481,417,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,296,173,373)	(762,664,112)
- Tiền thu khác từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,951,389,180)	(1,838,361,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6 867 451 820	33 887 796 681
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác dài hạn	21	(10,542,665,720)	(9,703,272,423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21 272 727	2 270 047 645
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,244,885,860)	(577,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2 466 382 909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 172 794 589	224,399,483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,593,484,264)	(5,319,442,386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(6,999,861,600)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	601 720 000	7 279 951 944
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(153,000,000)	(13,311,797,038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,425,619,200)	(4,827,809,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,976,760,800)	(10,859,654,694)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(20,702,793,244)	17,708,699,601
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22 051 055 378	4 342 355 777
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	1 348 262 134	22 051 055 378

Bắc Kạn, ngày.....tháng.....năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.
3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ tiền mặt hiện có và tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí khai thác, chi phí chế biến và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định kế toán hiện hành.
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình) theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình) áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian trích khấu hao theo (Thông tư số 203/2009/TT-BTC).
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào Công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh, đầu tư dài hạn khác ghi theo giá trị ngày góp vốn đầu tư.
11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ kết quả giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho bên mua.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ các khoản đầu tư.
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính bằng lãi vay ngân hàng và lỗ từ các khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	180 572 431	361 875 309
- Tiền gửi ngân hàng	1 167 689 703	3 589 180 069
- Các khoản tương đương tiền		18 100 000 000
Cộng	1 348 262 134	22 051 055 378

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu phòng kinh doanh	50 000 000	106 115 727
- Mô vàng Tân An		103 711 982
- Phải thu Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	267 256 241	267 256 241
- Phải thu UBND xã Yên Lạc	200 000 000	
- Phải thu Cty NIKKO	579 063 800	
- Phải thu Công ty CP Thuận Phát	1 400 000 000	
- Phải thu khác	1 359 418 772	656 764 910
Cộng	3 855 738 813	1 133 848 860

4 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	60 084 140	60 084 140
- Nguyên liệu, vật liệu	15 988 120 795	15 468 483 943
- Công cụ, dụng cụ	541 482 222	643 861 655
- Chi phí SXKD dở dang	10 050 993 099	4 821 717 041
- Thành phẩm	7 057 252 090	8 559 748 492
- Hàng hoá	172 925 039	226 324 884
- Hàng gửi đi bán	75 849 356	75 849 356
Cộng	33 946 706 741	29 856 069 511

5.1 - Các khoản thuế phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	226 352 337	51 714 623
Cộng	226 352 337	51 714 623

5.2 - Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	2 182 413 320	1 530 430 343
- Ký cược, ký ngắn hạn	124 787 650	124 787 650
Cộng	2 307 200 970	1 655 217 993

08 -Tàng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	18 121 468 532	30 201 982 405	5 750 085 838	791 912 071	1 365 909 770	56 231 358 616
- Mua trong kỳ		1 659 316 443	888 749 000	164 886 363		2 712 951 806
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30 111 768 595					30 111 768 595
Tăng khác						
- Tăng do nhận lại vốn						

- Giảm do điều chuyển						
- Giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	48 233 237 127	31 861 298 848	6 638 834 838	956 798 434	1 365 909 770	89 056 079 017

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	10 018 515 757	18 518 458 222	3 368 202 140	564 556 488	1 151 850 360	33 621 582 967
- Khấu hao trong kỳ	1 006 467 437	2 585 096 819	659 902 318	79 398 884	214 059 410	4 544 924 868
- Tăng do điều chuyển						
- Tăng khác						
- Giảm do điều chuyển						
- Giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	11 024 983 194	21 103 555 041	4 028 104 458	643 955 372	1 365 909 770	38 166 507 835
Giá trị còn lại đầu năm	8 102 952 775	11 683 524 183	2 381 883 698	227 355 583	214 059 410	22 609 775 649
Giá trị còn lại cuối kỳ	37 208 253 933	10 757 743 807	2 610 730 380	312 843 062		50 889 571 182

* Nguyên giá tài sản cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 16 030 258 793 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1 050 354 127	58 000 000	1 108 354 127
- Tăng trong kỳ		16 900 000	16 900 000
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1 050 354 127	74 900 000	1 125 254 127

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	574 557 682	55 583 348	630 141 030
- Khấu hao trong năm	61 176 176	5 233 319	66 409 495
Số dư cuối kỳ	635 733 858	60 816 667	696 550 525
Giá trị còn lại đầu năm	475 796 445	2 416 652	478 213 097
Giá trị còn lại cuối kỳ	414 620 269	14 083 333	428 703 602

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18 947 056 768	42 427 362 575
Trong đó:		
+ Nhà máy luyện chì	53 775 148	30 227 438 827
+ Sửa chữa, XDCB XN bột kẽm ô xít	2 000 945 491	1 899 921 892
+ Xưởng in phun mờ	109 286 614	109 286 614
+ Dự án xử lý chất thải rắn	7 693 577 790	3 327 159 713
+ Chi phí làm đường, công, sân, đập và trạm bơm, đền bù mở rộng XN tuyển khoáng, bàn cân điện tử, sân chứaa quặng	2 714 479 101	2 341 898 838
+ Chi phí sửa chữa lớn XN tuyển khoáng	1 149 392 795	1 149 392 795
+ Dự án Nhà máy xi măng Chợ Mới	2 677 542 107	2 137 176 147
+ Điểm mỏ Nà Duông, Tầm Tó, Nà Khắt	1 235 087 749	1 235 087 749
+ Chi phí đào lò 313 và boong ke 320, lò 326	1 030 617 713	
+ Dự án Mỏ Vàng Pác Lạng - Ngân Sơn	244 979 467	
+ Mở rộng Nhà máy CBRQ	37 372 793	

13.1 Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	978 724 800	
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoà Thiên	2 300 000 000	
Cộng	3 278 724 800	
13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại và du lịch Bắc Thái	1 475 086 581	1 475 086 581
- Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam		552 398 800
Cộng	1 475 086 581	2 027 485 381
13.3 Đầu tư dài hạn khác		
- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	3 830 835 820	3 312 275 960
- Tổng Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000	120 000 000
Cộng	3 950 835 820	3 432 275 960
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp		Năm 2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9 269 622 387
+ Các khoản điều chỉnh tăng		340 814 905
Trong đó:		
<i>Lương HDQT không trực tiếp điều hành</i>		<i>172 000 000</i>
<i>Các khoản khác</i>		<i>168 814 905</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		9 610 437 292
Thuế suất thuế thu nhập phải nộp		20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1 922 087 458
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		(961,043,729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		961 043 729

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	329 831 033	383 368 464
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		5 674 941 245
<i>Thu tiền hoàn thổ Mỏ Vàng Tân An</i>		<i>490 405 083</i>
<i>Phải trả phải Công ty liên doanh kim loại Việt Bắc</i>	<i>3 911 834 400</i>	<i>3 911 834 400</i>
<i>Thu tiền đặt cọc Dự án mỏ Vàng Pác Lạng</i>	<i>2 000 000 000</i>	
<i>Các khoản khác</i>	<i>1 455 352 893</i>	<i>1 272 701 762</i>
Tổng	7 697 018 326	6 058 309 709

22. Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
+ Vốn chủ sở hữu	60 347 000 000			60 347 000 000
+ Thặng dư vốn cổ phần	16 011 030 000			16 011 030 000
+ Cổ phiếu quỹ		(6,999,861,600)		(6,999,861,600)
+ Quỹ đầu tư phát triển	10 813 772 575	561 088 018		11 374 860 593
+ Quỹ dự phòng tài chính	1 464 758 933	561 088 018		2 025 846 951
+ Lợi nhuận chưa phân phối	11 221 760 364	8 308 580 014	10 940 060 364	8 590 280 014
Cộng	99 858 321 872	2 430 894 450	10 940 060 364	91 349 155 958

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 591 500 cổ phiếu.

Bắc Kạn, ngày..... tháng..... năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản